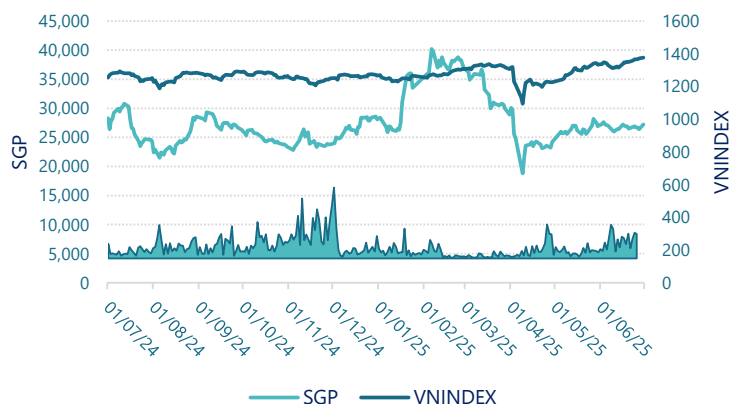


CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	27,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,800
SL cổ phiếu LH	216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	114,710
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,883
P/E	21.4
EPS	1,269

DT thuần

Q2/25

275

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.0 | 4.6%

YoY: ▼ 33.0 | -10.7%

LN sau thuế

Q2/25

107

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.00 | -3.0%

YoY: ▲ 35.5 | 49.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

49.5%

+/- YoY: ▲ 20.3%

DT thuần

6T 2025

538

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 31.0 | -5.4%

LN sau thuế

6T 2025

216

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 95.0 | 78.6%

ROE

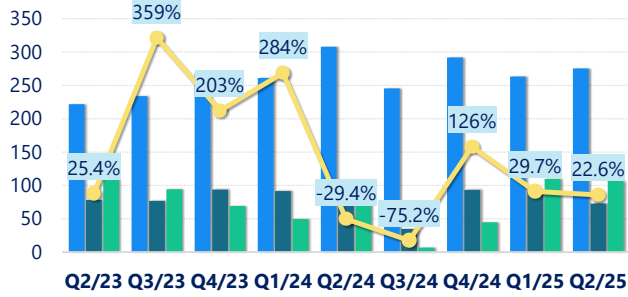
Q2/25

9.3%

+/- YoY: ▼ 1.0%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

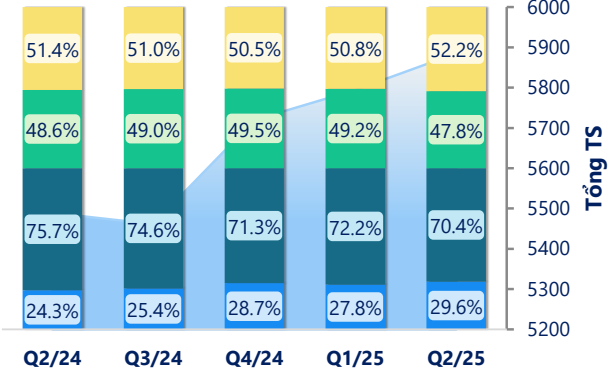


Doanh thu thuần
 Lợi nhuận gộp
 Lợi nhuận sau thuế
 Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

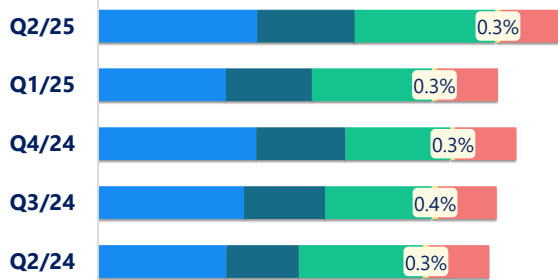
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
 Tài sản ngắn hạn
 Tài sản dài hạn
 Nợ phải trả
 Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

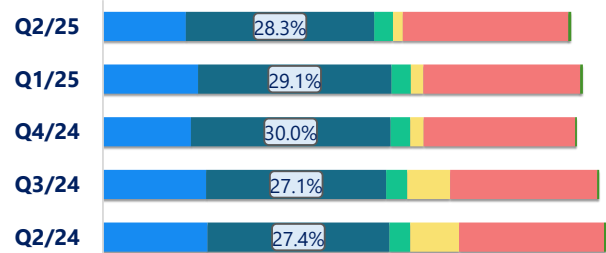
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
 Đầu tư TC ngắn hạn
 Phải thu ngắn hạn
 Hàng tồn kho
 TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

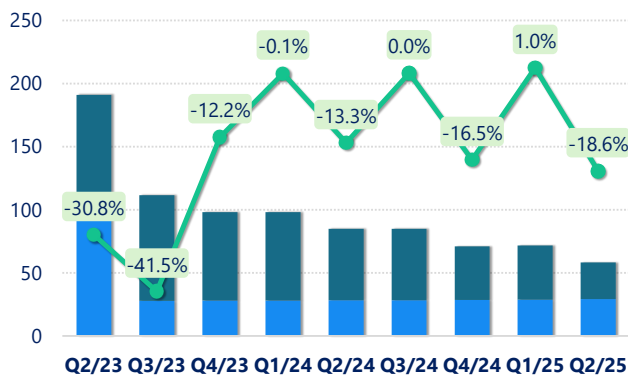


Phải thu dài hạn
 Tài sản cố định
 Bất động sản đầu tư
 Tài sản dở dang
 Đầu tư tài chính dài hạn
 Tài sản dài hạn khác
 Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

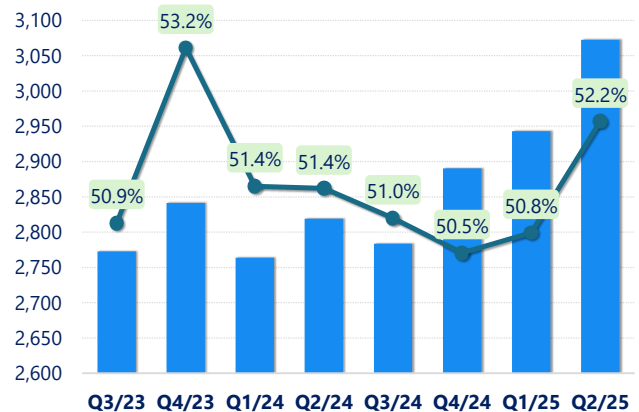


Vay và nợ thuê ngắn hạn
 Vay và nợ thuê dài hạn
 Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

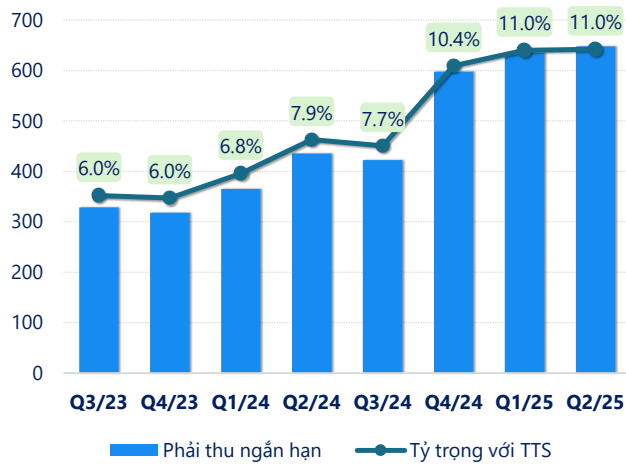
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
 Tỷ trọng với TTS

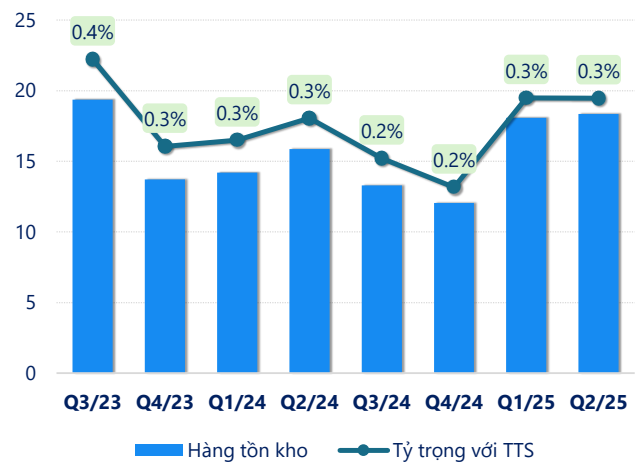
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


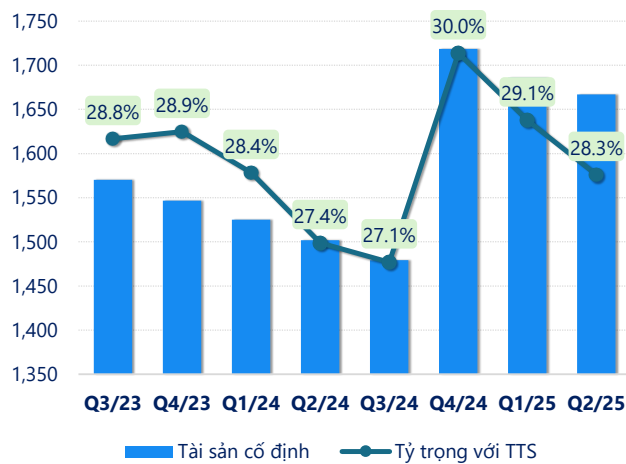
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


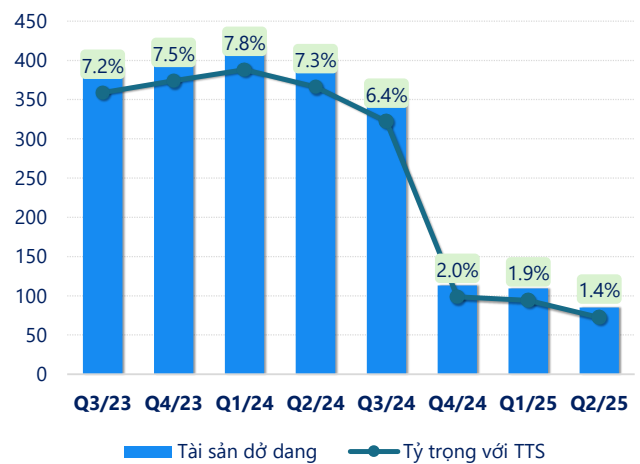
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

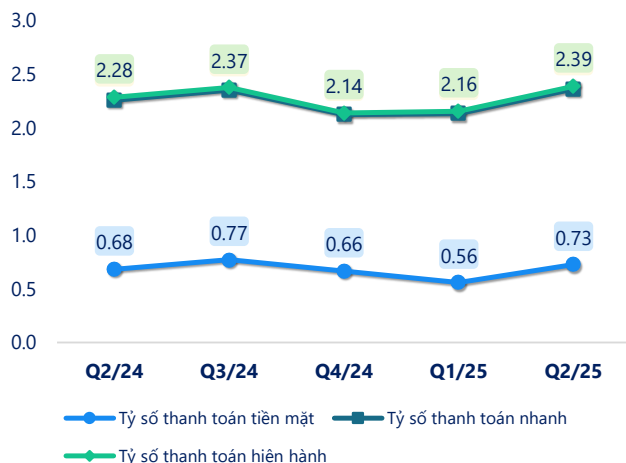
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	5,489	5,461	5,720	5,794	5,885
Tài sản ngắn hạn	1,333	1,385	1,641	1,610	1,739
Tiền và tương đương tiền	398	450	510	417	528
Đầu tư tài chính ngắn hạn	302	324	350	366	373
Phải thu ngắn hạn	436	422	598	636	648
Hàng tồn kho	15.9	13.3	12.0	18.1	18.3
Tài sản ngắn hạn khác	182	176	171	173	172
Tài sản dài hạn	4,156	4,076	4,079	4,184	4,146
Phải thu dài hạn	863	848	756	828	734
Tài sản cố định	1,502	1,479	1,719	1,686	1,667
Bất động sản đầu tư	174	172	171	170	168
Tài sản dở dang	402	352	113	109	85.2
Đầu tư tài chính dài hạn	1,198	1,209	1,306	1,368	1,466
Tài sản dài hạn khác	17.7	16.4	14.2	23.3	25.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,670	2,677	2,829	2,851	2,812
Nợ ngắn hạn	584	583	768	747	729
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.3	28.3	28.4	28.6	29.1
Phải trả người bán ngắn hạn	71.0	60.6	64.9	82.6	83.0
Nợ dài hạn	2,087	2,094	2,062	2,104	2,084
Vay và nợ thuê dài hạn	56.6	56.6	42.5	43.0	29.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,819	2,784	2,891	2,943	3,073
Vốn chủ sở hữu	2,819	2,784	2,891	2,943	3,073
Vốn điều lệ	2,163	2,163	2,163	2,163	2,163
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)